

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU
THỦY SẢN SÀI GÒN**

Báo cáo của Hội đồng quản trị

Báo cáo tài chính đã kiểm toán

31/12/2009

MỤC LỤC

	Trang
1. Báo cáo của Hội đồng quản trị	1 - 2
2. Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
3. Bảng cân đối kế toán ngày 31/12/2009	5 - 6
4. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2009	7
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
6. Thuyết minh báo cáo tài chính	9 - 26



CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN SÀI GÒN

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản Sài Gòn, sau đây gọi tắt là (“Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009.

1. Hội đồng quản trị

Các thành viên Hội đồng quản trị Công ty đến ngày lập bảng báo cáo tài chính là:

Họ và tên	Chức vụ	
Ông Phạm Văn Sơn	Chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm ngày 22/12/2009
Ông Phùng Quốc Mẫn	Chủ tịch HĐQT	Miễn nhiệm ngày 22/12/2009
Bà Đỗ Thị Hồng	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Thu Dung	Thành viên	
Ông Trần Văn Hạnh	Thành viên	
Ông Đỗ Hoàng Sinh	Thành viên	

2. Ban kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ
Bà Lê Thị Minh Liên	Trưởng ban

3. Ban Giám đốc

Các thành viên Ban Giám đốc Công ty đến ngày lập bảng báo cáo tài chính là:

Họ và tên	Chức vụ	
Ông Nguyễn Duy Dũng	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 26/01/2010
Ông Phùng Quốc Mẫn	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 31/12/2009
Ông Trần Văn Phú	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Huỳnh Hữu Nhân	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trần Văn Hạnh	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lê Minh Bằng	Phó Tổng Giám đốc	

4. Các hoạt động chính

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 2, ngày 01/12/2007, hoạt động của Công ty là: Mua bán vật tư ngành thủy sản, thủy hải sản. Kinh doanh vận tải hàng hóa đường bộ. Kinh doanh vận tải biển. Công nghiệp khai thác cá và các thủy sản khác. Chế biến cá và thủy sản khác. Mua bán vải sợi, hàng thực phẩm chế biến. Đại lý vận tải biển. Dịch vụ giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu. Mua bán thủy sản, nông sản, thực phẩm, máy móc thiết bị, vật tư, nguyên vật liệu, sản phẩm hóa học (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), phương tiện vận tải, thức ăn gia súc – thủy sản, vật tư nông nghiệp (trừ thuốc bảo vệ thực vật), thức ăn nuôi trồng thủy sản, bạc nguyên chất (hàm lượng bạc trên 90%) dạng thỏi hoặc bán thành phẩm. Sản xuất, gia công linh kiện thép. Kinh doanh kho, bãi. Kinh doanh dịch vụ nhà ở và văn phòng làm việc (thực hiện đúng Quyết định số 80/2001/QĐ – TTg ngày 24/5/2001 của Thủ tướng Chính phủ). Mua bán thuốc bảo vệ thực vật. Luyện, cán thép (không hoạt động tại trụ sở) Kinh doanh bất động sản. Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp.



CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN SÀI GÒN

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

5. Kết quả của năm tài chính

Tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31/12/2009 và kết quả hoạt động cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009 được trình bày từ trang 05 đến trang 26.

6. Kiểm toán viên

Công ty Tư vấn và Kiểm toán CA&A được chỉ định kiểm toán báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009.

7. Công bố trách nhiệm của Công ty đối với các báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động của Công ty trong năm. Trong quá trình lập các báo cáo tài chính này, Công ty đã:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính; và
- Lập các báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng họ đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009. Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

8. Phê duyệt của Hội đồng quản trị

Chúng tôi phê duyệt các báo cáo tài chính đính kèm, bao gồm bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cùng với bảng thuyết minh. Các báo cáo này đã được soạn thảo thể hiện trung thực và hợp lý về tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh của Công ty năm 2009.

Vào ngày lập báo cáo này, Công ty tin tưởng rằng có khả năng hoàn trả các khoản nợ của Công ty khi đáo hạn.

Thay mặt Hội đồng quản trị
CHỦ TỊCH HĐQT
CỘNG TY
CỔ PHẦN
XUẤT NHẬP KHẨU
THỦY SẢN
SÀI GÒN
QUẬN 1 TP. HỒ CHÍ MINH

PHẠM VĂN SƠN

Ngày 05 tháng 4 năm 2010

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 4 năm 2010

Số: 182/BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009 của
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản Sài Gòn

**Kính gửi: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN SÀI GÒN**

Chúng tôi đã kiểm toán các Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản Sài Gòn (sau đây gọi tắt là "Công ty") bao gồm Bảng cân đối kế toán ngày 31/12/2009, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào cùng ngày 31/12/2009, được lập ngày 05 tháng 4 năm 2010, từ trang 05 đến trang 26 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập, trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tại Việt Nam. Trách nhiệm này bao gồm: thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn; chọn lựa và áp dụng các chính sách kế toán thích hợp; và thực hiện các ước tính kế toán hợp lý đối với từng trường hợp.

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2008 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn (A&C), được lập vào ngày 27/3/2009 với ý kiến chấp nhận từng phần.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán.

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ các quy tắc đạo đức nghề nghiệp, phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính của Công ty không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán chuyên môn của kiểm toán viên về rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hay nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét hệ thống kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính một cách trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ của đơn vị. Việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các chính sách kế toán đã được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính quan trọng của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho chúng tôi đưa ra ý kiến kiểm toán.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN SÀI GÒN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn	100		130,751,581,030	211,051,913,562
<i>I. Tiền</i>	110		17,145,498,976	38,423,733,124
1. Tiền	111	V.01	12,945,498,976	32,423,733,124
2. Các khoản tương đương tiền	112		4,200,000,000	6,000,000,000
<i>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	120		-	-
<i>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</i>	130	V.02	61,549,285,626	158,229,354,904
1. Phải thu khách hàng	131		60,055,492,893	119,814,609,666
2. Trả trước cho người bán	132		20,316,280,527	10,445,248,998
3. Các khoản phải thu khác	138		2,230,365,321	27,969,496,240
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(21,052,853,115)	-
<i>IV. Hàng tồn kho</i>	140	V.03	50,672,544,906	11,402,027,449
1. Hàng tồn kho	141		56,625,484,662	13,302,027,449
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(5,952,939,756)	(1,900,000,000)
<i>V. Tài sản ngắn hạn khác</i>	150	V.04	1,384,251,522	2,996,798,085
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		200,046,669	11,601,686
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1,341,289	783,249,726
3. Các khoản thuế phải thu	154		410,091,433	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		772,772,131	2,201,946,673
B. Tài sản dài hạn	200		67,963,569,125	43,954,129,258
<i>I. Các khoản phải thu dài hạn</i>	210		-	6,550,562,930
1. Phải thu dài hạn khách hàng	211		-	7,231,242,405
2. Phải thu dài hạn khác	218		-	345,117,152
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	(1,025,796,627)
<i>II. Tài sản cố định</i>	220		65,650,256,264	29,301,933,732
1. TSCĐ hữu hình	221	V.05	47,410,797,500	13,762,623,776
- Nguyên giá	222		73,271,195,492	35,598,643,060
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(25,860,397,992)	(21,836,019,284)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
3. TSCĐ vô hình	227	V.06	17,506,495,857	12,359,466,000
- Nguyên giá	228		19,154,557,938	12,611,700,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1,648,062,081)	(252,234,000)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.07	732,962,907	3,179,843,956
<i>III. Bất động sản đầu tư</i>	240		-	-
<i>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</i>	250	V.08	1,431,844,280	1,656,534,981
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	406,534,981
3. Đầu tư dài hạn khác	258		5,167,249,080	4,810,000,000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	229		(3,735,404,800)	(3,560,000,000)
<i>V. Tài sản dài hạn khác</i>	260		881,468,581	6,445,097,615
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.09	881,468,581	6,445,097,615
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		198,715,150,156	255,006,042,820

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN SÀI GÒN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. Nợ phải trả	300		132,074,291,147	153,858,559,372
I. Nợ ngắn hạn	310		106,747,394,485	126,848,690,771
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.10	96,124,256,838	112,355,257,956
2. Phải trả cho người bán	312	V.11	1,395,023,006	2,695,905,837
3. Người mua trả tiền trước	313	V.11	701,521,113	4,542,163,409
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.12	1,408,926,343	1,600,349,348
5. Phải trả công nhân viên	315	V.13	1,698,380,020	2,460,810,332
6. Chi phí phải trả	316	V.14	800,667,466	1,270,226,516
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.15	4,618,619,699	1,923,977,373
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
II. Nợ dài hạn	330	V.16	25,326,896,662	27,009,868,601
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	305,280,504
2. Phải trả dài hạn khác	333		31,357,600	302,989,600
3. Vay và nợ dài hạn	334		24,856,429,614	26,019,592,709
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
5. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		439,109,448	382,005,788
B. Nguồn vốn chủ sở hữu	400	V.17	66,640,859,009	101,147,483,448
I. Nguồn vốn - Quỹ	410		66,162,066,393	101,110,175,918
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		96,000,000,000	96,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		184,782,952	-
4. Quỹ đầu tư phát triển	417		331,480,073	84,412,530
5. Quỹ dự phòng tài chính	418		331,480,073	84,412,530
6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
7. Lợi nhuận chưa phân phối	420		(30,685,676,705)	4,941,350,858
8. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
II. Nguồn hình thành, quỹ khác	430		478,792,616	37,307,530
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		478,792,616	37,307,530
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		198,715,150,156	255,006,042,820

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	2,981,074,309	-
5. Ngoại tệ các loại:	-	-
- USD	239,659.68	3,684.58
- JPY	1,045,760	1,047,212
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	-	-

Người lập biểu

Kế toán trưởng



CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN SÀI GÒN
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2009	Năm 2008
1. Doanh thu bán hàng	01		583,313,275,532	725,267,830,062
2. Các khoản giảm trừ	03		5,825,386,912	534,691,627
3. Doanh thu thuần	10	VI.18	577,487,888,620	724,733,138,435
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.19	531,021,097,686	685,456,837,875
5. Lợi nhuận gộp	20		46,466,790,934	39,276,300,560
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.20	8,329,542,082	13,466,404,485
7. Chi phí tài chính	22	VI.21	35,715,617,302	27,717,411,700
- Trong đó: lãi vay	23		13,592,981,687	9,810,295,989
8. Chi phí bán hàng	24	VI.22	4,875,360,907	3,788,957,297
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.23	46,974,061,207	15,088,947,047
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh / (lỗ)	30		(32,768,706,400)	6,147,389,001
11. Thu nhập khác	31	VI.24	2,024,515,927	662,245,326
12. Chi phí khác	32	VI.25	475,516,962	135,645,117
13. Lợi nhuận khác	40		1,548,998,965	526,600,209
14. Tổng lợi nhuận trước thuế / (lỗ)	50		(31,219,707,435)	6,673,989,210
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		-	1,732,638,352
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp / (lỗ)	60		(31,219,707,435)	4,941,350,858
18. Lợi nhuận cơ bản trên cổ phiếu	70			

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính

Người lập biểu

[Signature]

Kế toán trưởng

[Signature]
 Nguyễn Thị Chu Dung

Tp. HCM, ngày 05 tháng 4 năm 2010

Đông Giám đốc



[Signature]
 NGUYỄN DUY DŨNG

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN SÀI GÒN
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Năm nay	Năm trước
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Lợi nhuận trước thuế	01	(31,219,707,435)	6,673,989,210
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định	02	6,882,573,545	3,191,382,464
Các khoản dự phòng	03	24,255,401,044	4,968,283,903
Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	184,782,952	-
Lãi/lỗ do từ hoạt động đầu tư	05	(227,796,099)	(536,955,681)
Chi phí lãi vay	06	13,592,981,687	9,810,295,989
Lợi nhuận thay đổi vốn lưu động	08	13,468,235,693	24,106,995,885
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	85,004,567,266	6,900,944,601
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(43,323,457,213)	65,821,898,094
Tăng/ (giảm) các khoản phải trả	11	(4,012,546,081)	(8,527,322,858)
Tăng/ giảm chi phí trả trước	12	5,375,184,051	361,170,119
Tiền lãi vay đã trả	13	(13,309,520,975)	(9,678,678,910)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(1,115,258,085)	(2,395,670,468)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(52,650,000)	(1,130,188,159)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	42,034,554,656	75,459,148,304
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(43,230,896,077)	(4,472,043,349)
Tiền thu từ thanh lý TSCĐ và tài sản dài hạn khác	22	245,000,000	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ	23	-	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ	24	-	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(36,420,000)	(60,000,000)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	100,000,000
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	68,502,000	536,955,681
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(42,953,814,077)	(3,895,087,668)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp	31	-	-
Tiền chi trả vốn góp, mua lại cổ phiếu	32	-	-
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn	33	542,927,616,410	480,351,257,937
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(560,321,780,623)	(521,876,270,661)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
Cổ tức, lợi nhuận trả cho chủ sở hữu	36	(2,964,810,514)	(590,887,715)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(20,358,974,727)	(42,115,900,439)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ			
	50	(21,278,234,148)	29,448,160,197
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	38,423,733,124	8,975,572,927
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	61	-	-
Tiền tồn cuối kỳ	70	17,145,498,976	38,423,733,124

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính

Người lập biểu

[Signature]

Kế toán trưởng

[Signature]

Nguyễn Thị Chu Dung

TP. HCM ngày 05 tháng 4 năm 2010



CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN SÀI GÒN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Bảng thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với các báo cáo tài chính được đính kèm.

I. Đặc điểm hoạt động doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản Sài Gòn được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103005673 ngày 07/12/2006, và đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 01/12/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Tổng vốn điều lệ của Công ty: 96.000.000.000 VND

Trụ sở của Công ty đặt tại 87 Hàm Nghi, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, kinh doanh, dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh

Mua bán vật tư ngành thủy sản, thủy hải sản. Kinh doanh vận tải hàng hóa đường bộ. Kinh doanh vận tải biển. Công nghiệp khai thác cá và các thủy sản khác. Chế biến cá và thủy sản khác. Mua bán vải sợi, hàng thực phẩm chế biến. Đại lý vận tải biển. Dịch vụ giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu. Mua bán thủy sản, nông sản, thực phẩm, máy móc thiết bị, vật tư, nguyên vật liệu, sản phẩm hóa học (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), phương tiện vận tải, thức ăn gia súc – thủy sản, vật tư nông nghiệp (trừ thuốc bảo vệ thực vật), thức ăn nuôi trồng thủy sản, bạc nguyên chất (hàm lượng bạc trên 90%) dạng thỏi hoặc bán thành phẩm. Sản xuất, gia công linh kiện thép. Kinh doanh kho, bãi. Kinh doanh dịch vụ nhà ở và văn phòng làm việc (thực hiện đúng Quyết định số 80/2001/QĐ – TTg ngày 24/5/2001 của Thủ tướng Chính phủ). Mua bán thuốc bảo vệ thực vật. Luyện, cán thép (không hoạt động tại trụ sở) Kinh doanh bất động sản. Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01, kết thúc ngày 31/12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam.

III. Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán áp dụng

1. Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam được Bộ Tài chính ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006.
2. Các Báo cáo tài chính đính kèm được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.
3. Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN SÀI GÒN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

1. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ do Công ty sử dụng được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tài sản và công nợ mang tính chất tiền tệ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán.

Các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và do đánh giá lại số dư cuối năm được hạch toán theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ Tài chính như sau:

Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ được ghi nhận vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

Đối với chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận như sau:

- Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm đối với tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản công nợ ngắn hạn (1 năm trở xuống) thì không hạch toán vào chi phí hoặc thu nhập mà để số dư trên báo cáo tài chính, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để xoá số dư.
- Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm đối với các khoản công nợ dài hạn, sau khi bù trừ, chênh lệch còn lại được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

3. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính và sau khi đã lập dự phòng cho hàng hư hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển v.v.) có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN SÀI GÒN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được phản ánh vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

5. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa vật kiến trúc	05 – 28 năm
Máy móc thiết bị	10 – 12 năm
Phương tiện vận tải	06 – 10 năm
Thiết bị quản lý	04 – 06 năm

Quyền sử dụng đất:

- Quyền sử dụng 678.6 m² đất tại địa chỉ số 200 Điện Biên Phủ, phường 7, quận 3, Tp. HCM với thời hạn sử dụng 50 năm kể từ 17/12/2007. Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 03/11/2008
- Quyền sử dụng 8.804 m² đất tại Khu Công nghiệp Sóng Thần 2, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương với thời hạn sử dụng đến hết ngày 31/12/2045. Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 23/8/2003.

6. Chi phí trả trước

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh.

- Công cụ dụng cụ: được phân bổ từ 02 đến 08 năm.
- Chi phí sửa chữa văn phòng: được phân bổ 05 năm

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN SÀI GÒN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

7. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản nợ dự phòng phải trả trong tương lai chưa chắc chắn về giá trị hoặc thời gian phải trả. Các khoản dự phòng nợ phải trả được ghi nhận khi đã xác định chắc chắn nghĩa vụ nợ phải trả vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng trợ cấp mất việc làm: Công ty trích lập vào chi phí trong năm tương đương 3% quỹ lương làm cơ sở đóng BHXH.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp ban đầu của chủ sở hữu.

9. Ghi nhận doanh thu và chi phí

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn.

Chi phí

Chi phí được ghi nhận khi thực tế phát sinh và tương xứng với doanh thu.

10. Thuế

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp hàng năm bằng 25% trên thu nhập chịu thuế. Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong năm và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được khấu trừ và các khoản lỗ do các năm trước mang sang, nếu có.

Các khoản lỗ sau khi quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được chuyển sang các năm sau theo kế hoạch chuyển lỗ đăng ký với cơ quan thuế.

Ngoài thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty có nghĩa vụ nộp các khoản thuế khác theo các quy định về thuế hiện hành.

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày lập bảng cân đối kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN SÀI GÒN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Do chưa chắc chắn có được lợi nhuận tính thuế trong tương lai, nên Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

11. Tiền lương, Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế và Bảo hiểm thất nghiệp

Tiền lương được tính toán và trích lập đưa vào chi phí trong kỳ dựa theo hợp đồng lao động. Công ty trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp dựa trên lương căn bản quy định trong hợp đồng lao động như sau: bảo hiểm xã hội được trích vào chi phí là 15% và 5 % từ lương nhân viên; bảo hiểm y tế phải nộp gồm 2% trích vào chi phí và 1% từ lương nhân viên; bảo hiểm thất nghiệp được trích 1% vào phí và 1% từ lương nhân viên.

12. Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Các khoản đầu tư chứng khoán và đầu tư khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào tổ chức kinh tế được lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ vốn góp của Công ty trong các tổ chức kinh tế này. Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết trên thị trường chứng khoán khi giá trị thị trường thấp hơn giá trị sổ sách. Các chứng khoán không niêm yết: Nếu có cơ sở thu thập, dự phòng giảm giá chứng khoán sẽ được trích lập vào chi phí trong kỳ; Nếu không có cơ sở để xác định một cách đáng tin cậy giá trị hợp lý của chúng, sẽ được ghi nhận theo giá mua ban đầu.

AT02
CÔ
TRÁCH N
Ứ VẤN
C
V. BÌNH

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN SÀI GÒN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

1. Tiền		31/12/2009	01/01/2009
Tiền mặt	(*)	2,496,898,010	1,849,246,020
Tiền gửi ngân hàng	(**)	10,448,600,966	30,574,487,104
Các khoản tương đương tiền	(***)	4,200,000,000	6,000,000,000
Cộng		17,145,498,976	38,423,733,124

(*) Trong đó, tiền mặt VND là 2.405.134.010 đồng và 36 chỉ vàng 9T6 tương đương 91.764.000 đồng

(**) Bao gồm:	USD	Tương đương VND
Tiền gửi Ngân hàng bằng VND	-	5,967,504,846
Tiền gửi Ngân hàng bằng USD	239,659.68	4,299,734,319
Tiền gửi Ngân hàng bằng JPY	1,045,760	181,361,801
Cộng		10,448,600,966

(***) Khoản tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng của xí nghiệp Kho Vận tại Ngân hàng TMCP SGT - PGD Au Cơ

2. Các khoản phải thu ngắn hạn		31/12/2009	01/01/2009
Phải thu khách hàng	(2.1)	60,055,492,893	119,814,609,666
Trả trước người bán	(2.2)	20,316,280,527	10,445,248,998
Các khoản phải thu khác	(2.3)	2,230,365,321	27,969,496,240
Cộng		82,602,138,741	158,229,354,904
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	(2.4)	(21,052,853,115)	-
Cộng giá trị thuần các khoản phải thu ngắn hạn		61,549,285,626	158,229,354,904

(2.1) Bao gồm:	USD	Tương đương VND
Phải thu khách hàng trong nước bằng VND	-	25,986,867,092
Phải thu khách hàng trong nước bằng USD	1,445,781.37	25,938,764,991
Phải thu khách hàng nước ngoài	453,144.24	8,129,860,810
Cộng		60,055,492,893

Danh sách chi tiết phải thu khách hàng được trình bày tại phần I - Trang 01, 02 và 03 - Phụ lục 01, đính kèm báo cáo này.

(2.2) Bao gồm:	USD	Tương đương VND
Trả trước người bán trong nước bằng VND	(*)	17,233,982,819
Trả trước người bán trong nước bằng USD	29,060.14	521,367,972
Trả trước người bán nước ngoài	142,741.75	2,560,929,737
Cộng		20,316,280,527

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN SÀI GÒN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

(*) Bao gồm:	31/12/2009
Khoản trả trước cho người bán liên quan đến việc xây dựng Kho lạnh 9.000 tấn tại Khu công nghiệp Sóng Thần 2, Bình Dương là:	
Trả trước đến Công ty CP XD và SX Vật liệu xây dựng liên quan đến việc Công ty chuyển tiền thanh toán cho HD thi công xây dựng kho lạnh 9.000 tấn số 02/2008/HĐ-XD ngày 22/01/2008	13,926,977,519
Trả trước đến Công ty CP Phần mềm Giải pháp Quản lý Mã vạch liên quan đến việc Công ty thanh toán trước tiền cho HD xây dựng phần mềm quản lý kế toán số BP09034 ngày 29/02/2009	308,592,619
	<u>14,235,570,138</u>
Các khoản trả trước cho các nhà cung cấp khác:	
	<u>2,998,412,681</u>
Cộng	<u>17,233,982,819</u>

Danh sách chi tiết trả trước người bán được trình bày tại phần II - Trang 03 - Phụ lục 01, đính kèm báo cáo này.

(2.3) Bao gồm:	31/12/2009
Phải thu lãi vi phạm hợp đồng đối với Công ty TNHH Thanh Niên (bao gồm 32,114.12 USD và 644.006.459 VND)	1,220,165,886
Phải thu lãi vi phạm hợp đồng đối với Công ty TNHH Đắc Lộ	200,000,000
Phải thu Công ty TNHH SX TM Thép Việt Thành 18,299.48 USD liên quan đến phí ủy thác	328,310,971
Phải thu Công ty Thủy sản Sài Gòn - An Giang	214,586,700
Phải thu khác	267,301,764
	<u>2,230,365,321</u>

(2.4): dự phòng phải thu khó đòi	Tỷ lệ trích lập	Các khoản phải thu đến ngày 31/12/2009	
		để lập dự phòng	Trị giá dự phòng
Công nợ phải thu từ 1 - 2 năm	50%	60,000,000	(30,000,000)
Công nợ phải thu từ 2 - 3 năm	70%	433,262,086	(303,283,460)
Công nợ phải thu từ 3 năm trở lên	100%	11,357,718,152	(11,357,718,153)
Công nợ tạm ứng không thể thu hồi	100%	323,184,427	(323,184,427)
Công nợ phải thu Công ty CP Thực phẩm VN (Vinafood)	(*)	10,417,935,330	(8,844,837,412)
Công nợ phải thu mà Vinafood cam kết bảo lãnh cho Công ty Agri Export International, L.L.C và VKS Exports PVT LTD	(*)	193,829,663	(193,829,663)
Cộng		<u>32,822,023,251</u>	<u>(21,052,853,115)</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

(2.4(*)): Khoản công nợ phải thu do Công ty dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra dựa trên các cơ sở:

- Nợ phải thu đã quá hạn thanh toán trên hợp đồng và cam kết nợ (Vinafood đã có nhiều văn bản cam kết trả nợ nhưng vẫn chưa thực hiện);
- Chất lượng hàng hóa kinh doanh của Vinafood đã được phản ánh nhiều trên các phương tiện thông tin đại chúng;
- Không có tài sản cầm cố, thế chấp để đảm bảo khả năng thu hồi tài sản cầm

Số dư công nợ phải thu để lập dự phòng đối với Công ty CP TP Việt Nam (Vinafood) bao gồm:

Phải thu đối với Công ty CP TP Việt Nam (Vinafood) liên quan đến:

Phí lưu kho tại XN Kho Lạnh Sóng Thần	3,793,002,003	
Phải thu tiền hàng	6,624,933,327	
		10,417,935,330
Phải thu liên quan đến công nợ bảo lãnh:		
Agri Export International, L.L.C (3,456.90 USD)	68,242,663	
VKS Exports PVT LTD (7,000.00 USD)	125,587,000	
		193,829,663
Cộng		10,611,764,993

3. Hàng tồn kho		31/12/2009	01/01/2009
Hàng mua đang đi trên đường	(*)	5,049,698,470	39,639,299
Nguyên vật liệu		-	1,474,611
Công cụ dụng cụ		21,967,819	1,061,746,235
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		-	12,199,167,304
Thành phẩm		175,346,378	-
Hàng hóa		51,378,471,995	-
Cộng		56,625,484,662	13,302,027,449
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(**)	(5,952,939,756)	(1,900,000,000)
Cộng giá trị thuần hàng tồn kho		50,672,544,906	11,402,027,449

(*) Bao gồm 4 cont hàng Công ty đã xuất bán cho Công ty Nordasis từ năm 2008. Trong năm 2009, hàng bán bị trả về. Tại ngày 31/12/2009, 4 cont hàng trên còn nằm tại cảng Cát Lát chưa về đến kho Công ty.

(**) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho liên quan đến:

Lô hàng Niken chậm luân chuyển từ năm 2007	(506,654,046)
Lô hàng 430,040.73 tấn thực phẩm đông lạnh	(2,127,784,415)
Lô hàng thịt trâu đông lạnh, Công ty tái xuất cho Công ty Mirha trong năm 2010	(922,307,340)
4 cont hàng thủy hải sản bị trả về trong năm 2009	(2,396,193,955)
Cộng	(5,952,939,756)

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN SÀI GÒN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

4. Tài sản ngắn hạn khác		31/12/2009	01/01/2009
Chi phí trả trước ngắn hạn	(4.1)	200,046,669	11,601,686
Thuế GTGT được khấu trừ		1,341,289	783,249,726
Các khoản thuế phải thu	(4.2)	410,091,433	-
Tài sản ngắn hạn khác	(4.3)	772,772,131	2,201,946,673
Cộng		1,384,251,522	2,996,798,085

(4.1) Chi phí trả trước ngắn hạn gồm:

Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	20,705,000
Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	179,341,669
Cộng	200,046,669

(4.2) Các khoản thuế phải thu bao gồm:

Thuế TNDN nộp dư	303,980,113
Thuế TNCN nộp dư	105,111,320
Thuế môn bài nộp dư	1,000,000
Cộng	410,091,433

(4.3) Tài sản ngắn hạn khác bao gồm:

Tài sản thiếu chờ xử lý	2,447,417
Các khoản tạm ứng	(*) 714,751,210
Ký quỹ ngắn hạn	55,573,504
Cộng	772,772,131

(*) Trong đó, Công ty đã trích lập dự phòng đối với khoản tạm ứng khó thu hồi là 323.184.427 đồng.

5. Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: ngàn đồng

	Nhà cửa, VKT	MMTB	PTVT	DCQL	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	20,130,775	12,647,941	2,208,392	611,534	35,598,643
Tăng	1,049,855	35,490,436	3,118,897	75,732	39,734,919
Giảm	-	1,939,230	123,137	-	2,062,367
Số dư cuối kỳ	21,180,630	46,199,147	5,204,152	687,266	73,271,195
Hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	10,898,523	9,362,275	1,249,953	325,268	21,836,019
Tăng	2,011,890	3,360,813	621,124	92,918	6,086,745
Giảm	-	1,939,230	123,137	-	2,062,367
Số dư cuối kỳ	12,910,413	10,783,857	1,747,941	418,186	25,860,398

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

5. Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Đơn vị tính: ngàn đồng

Nhà cửa,					Cộng
	VKT	MMTB	PTVT	DCQL	
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	9,232,252	3,285,666	958,439	286,266	13,762,624
Số dư cuối kỳ	8,270,217	35,415,290	3,456,211	269,080	47,410,798

TSCĐ tăng trong kỳ do mua sắm mới, và xây dựng cơ bản hoàn thành chuyển sang. TSCĐ giảm do nhượng bán và phân loại nhà kho số 19 có nguyên giá 600.000.000 đồng từ Máy móc thiết bị sang Nhà cửa vật kiến trúc để theo dõi.

Tài sản cố định đã hết khấu hao vẫn còn sử dụng có nguyên giá 6.996.215.090 đồng.

6. Tài sản cố định vô hình (Quyền sử dụng đất)

Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	12,611,700,000	Số tiền
Tăng	6,542,857,938	
Giảm	-	
Số dư cuối kỳ	19,154,557,938	
Hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	252,234,000	
Tăng	1,395,828,081	
Giảm	-	
Số dư cuối kỳ	1,648,062,081	
Giá trị còn lại		
Số dư đầu kỳ	12,359,466,000	
Số dư cuối kỳ	17,506,495,857	

Quyền sử dụng đất đầu kỳ bao gồm: 12.611.700.000 đồng là giá trị quyền sử dụng 678.6 m2 đất tại địa chỉ số 200 Điện Biên Phủ, phường 7, quận 3, Tp. HCM với thời hạn sử dụng 50 năm kể từ 17/12/2007. Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 03/11/2008

Tài sản vô hình tăng là quyền sử dụng 8.804 m2 đất tại Khu Công nghiệp Sóng Thần 2, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương với thời hạn sử dụng đến hết ngày 31/12/2045. Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 23/8/2003

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN SÀI GÒN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

		31/12/2009	01/01/2009
7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	(*)	732,962,907	3,179,843,956
(*) Bao gồm các chi phí có liên quan đến việc xây dựng kho lạnh 9.000 tấn tại KCN Sóng Thần 2, tỉnh Bình Dương.			
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang đầu kỳ		3,179,843,956	
Tăng trong kỳ		35,858,201,662	
Giảm trong kỳ do chuyển sang TSCĐ		38,305,082,711	
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang cuối kỳ:			
Chi phí tư vấn thiết kế xây dựng, thẩm tra, đấu thầu		324,308,501	
Chi phí tư vấn giám sát		354,545,455	
Chi phí BHXH, BHYT, BHTN		21,589,510	
Chi phí khác có liên quan		32,519,441	
Cộng		732,962,907	

8. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		31/12/2009	01/01/2009
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		-	406,534,981
Đầu tư dài hạn khác	(*)	5,167,249,080	4,810,000,000
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	(**)	(3,735,404,800)	(3,560,000,000)
Cộng		1,431,844,280	1,656,534,981



(*) Bao gồm:	Số lượng cp	Giá mua/CP	Trị giá đầu tư	Dự phòng giảm giá (**)
Cty CP XNK Thủy sản Năm				
Căn	32,082	10,000	320,829,080	(***)
NH TMCP Phương Nam	71,707	62,008	4,446,420,000	(3,471,204,800)
CT CP TM Vàng Bạc Đá quý PN	10,000	40,000	400,000,000	(264,200,000)
Cộng			5,167,249,080	(3,735,404,800)

(***) Tính đến 31/12/2009, Công ty chưa thể thu thập được giá trị hợp lý của cổ phiếu này trên thị trường, nên Công ty chưa tiến hành trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính.

Trong năm 2009, Công ty đã nhận được khoản cổ tức bằng cổ phiếu từ NH TMCP Phương Nam tương đương 36.420.000 đồng (3.642 cổ phiếu) và 12.065 cổ phiếu là cổ phiếu thưởng từ nguồn thặng dư vốn cổ phần. Công ty cũng đã nhận được cổ tức bằng tiền mặt từ Công ty CP XNK Thủy Sản Năm Căn là 32.082.000 đồng.

9. Chi phí trả trước dài hạn	(*)	881,468,581	6,445,097,615
(*) Bao gồm:			
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ		50,000,000	
Chi phí sửa chữa văn phòng chờ phân bổ		831,468,581	
Cộng		881,468,581	

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN SÀI GÒN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

10. Vay và nợ ngắn hạn		31/12/2009	01/01/2009
Vay ngắn hạn	(*)	96,124,256,838	112,355,257,956
Vay từ ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Hồ Chí Minh			
		01/01/2009	Tăng
		Giảm	31/12/2009
Vay bằng VND	-	308,551,946,683	263,410,562,759
Vay bằng USD	107,784,052,956	224,421,722,394	289,438,844,836
Phần ngắn hạn của khoản nợ vay dài hạn			
(mục 16.1 (**))	4,571,205,000	8,215,942,400	4,571,205,000
Cộng		112,355,257,956	541,189,611,477
		557,420,612,595	96,124,256,838

Vay từ ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Hồ Chí Minh theo hợp đồng tín dụng vay theo hạn mức số 0322/KH/09NH ngày 02/01/2009 và các phụ kiện kèm theo. Hạn mức vay là 250 tỷ đồng; mục đích sử dụng: bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh; lãi suất vay theo từng giấy nhận nợ; thời hạn vay là 4 tháng đối với khoản giải ngân bằng VND, và 12 tháng đối với khoản giải ngân bằng USD; tài sản đảm bảo: quyền sử dụng đất tại số 200 Điện Biên Phủ, quận 3, Tp. HCM. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2009 là 87.908.314.438 đồng, bao gồm 45.141.383.924 VND và 2,383,754.00 USD tương đương 42.766.930.514 VND.

11. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước		31/12/2009	01/01/2009
Phải trả người bán	(*)	1,395,023,006	2,695,905,837
Người mua trả tiền trước	(**)	701,521,113	4,542,163,409
Cộng		2,096,544,119	7,238,069,246

(*) Bao gồm:	USD	Tương đương VND
Phải trả người bán trong nước bằng VND		213,333,300
Phải trả người bán trong nước bằng USD	39,201.32	703,310,882
Phải trả người bán nước ngoài	26,664.00	478,378,824
Cộng		1,395,023,006

Danh sách chi tiết phải trả người bán được trình bày tại phần III - Trang 04 - Phụ lục 01, đính kèm báo cáo này.

(**) Bao gồm:	USD	Tương đương VND
Người mua trả tiền trước trong nước bằng VND		585,160,630
Người mua trả tiền trước trong nước bằng USD	4,958.55	88,961,346
Người mua trả tiền trước nước ngoài	1,527.18	27,399,137
Cộng		701,521,113

Danh sách chi tiết người mua trả tiền trước được trình bày tại phần III - Trang 04 - Phụ lục 01, đính kèm báo cáo này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

	31/12/2009	01/01/2009
12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		
Thuế Giá trị gia tăng	789,381,427	185,438,740
Thuế Xuất Nhập khẩu	293,311,930	438,433,134
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	632,477,955
Thuế Thu nhập cá nhân	-	3,324,465
Các loại thuế khác	326,232,986	340,675,054
Cộng	1,408,926,343	1,600,349,348

	31/12/2009	01/01/2009
13. Phải trả công nhân viên	(*) 1,698,380,020	2,460,810,332

(*) Quỹ lương trích dư còn phải trả cho người lao động tại xí nghiệp Kho vận.

	31/12/2009	01/01/2009
14. Chi phí phải trả	(*) 800,667,466	1,270,226,516
(*) Bao gồm:		
Lãi vay ngân hàng còn phải trả	283,460,712	
Lãi vay còn phải trả phát sinh tại Xí nghiệp Phú Viên từ trước cổ phần hóa	517,206,754	
Cộng	800,667,466	

	31/12/2009	01/01/2009
15. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	(*) 4,618,619,699	1,923,977,373

(*) Bao gồm:

Kinh phí Công Đoàn	179,947,225
BHXX, BHYT, BHTN còn phải nộp	184,507,727
Cổ tức năm 2007, 2008 còn phải trả	350,666,805
Chi phí đào tạo sau cổ phần hóa cho nhân viên	146,515,356
Tiền thuê bãi và thuê văn phòng còn phải trả	903,038,087
Chi phí nhận hàng phải trả	684,325,727
Các khoản chi phí phát sinh trong năm 2009 còn phải trả	324,301,304
Phạt nợ thuế còn phải trả từ trước khi cổ phần hóa phát sinh tại xí nghiệp Phú Viên	89,061,530
Phải trả liên quan đến tiền nhận ký quỹ tại xí nghiệp Kho vận	979,968,250
Doanh thu chưa thực hiện liên quan đến nhận trước tiền cho thuế năm 2010 phát sinh tại xí nghiệp Phú Viên	32,727,009
Phải trả khác	743,560,679
Cộng	4,618,619,699

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

16. Nợ dài hạn		31/12/2009	01/01/2009
Phải trả dài hạn người bán		-	305,280,504
Phải trả dài hạn khác		31,357,600	302,989,600
Vay và nợ dài hạn	(16.1)	24,856,429,614	26,019,592,709
Dự phòng trợ cấp mất việc làm	(16.2)	439,109,448	382,005,788
Cộng		25,326,896,662	27,009,868,601

(16.1) Vay và nợ dài hạn bao gồm:

	01/01/2009	Tăng	Giảm	31/12/2009
Vay từ ngân hàng TMCP Quốc tế - CN Sài Gòn:				
Vay bằng VND	11,739,530,063	-	2,360,000,000	9,379,530,063
Vay bằng USD	18,569,966,171	9,953,947,333	5,112,373,028	23,411,540,476
Phần ngắn hạn của khoản nợ vay dài hạn (*)	(4,571,205,000)	-	-	(8,215,942,400)
Quỹ hỗ trợ phát triển - CN Hà Nội	281,301,475	-	-	281,301,475
Cộng	26,019,592,709	9,953,947,333	7,472,373,028	24,856,429,614

(*) Bao gồm:

Phần ngắn hạn của khoản nợ vay dài hạn VND phải trả trong năm 2010 (**)	(2,360,000,000)
Phần ngắn hạn của khoản nợ vay dài hạn USD phải trả trong năm 2010 (81,600.00 USD)	(5,855,942,400)
Cộng	(8,215,942,400)

Vay từ ngân hàng TMCP Quốc tế - CN Sài Gòn theo hợp đồng tín dụng số 0132/HDDTD2-VIB625/07 ngày 28/11/2007 và các phụ kiện đính kèm, số tiền vay được cấp là 2,801,944.00 USD; mục đích vay: tài trợ vốn dài hạn xây dựng hệ thống kho lạnh 9.000 tấn tại KCN Sóng Thần, Bình Dương; tài sản đảm bảo: tài sản hình thành từ vốn vay là hệ thống kho lạnh có sức chứa 9.000 tấn (tương đương 9.000 pallet), máy móc thiết bị, cùng các công trình phụ trợ hình thành trong tương lai trên đất thuê tại lô E, đường 12, KCN Sóng Thần 2, Bình Dương với giá trị định giá là 56.200.000.000 VND tương đương 3,502,430.00 USD; lãi suất điều chỉnh 06 tháng/lần theo từng kế ước nhận nợ; thời hạn vay 72 tháng, thời gian ân hạn 12 tháng. Số dư nợ vay dài hạn đến ngày 31/12/2009 là 32.791.070.539 VND gồm 9.379.530.063 VND và 978,518.37 USD tương đương 23.411.540.476 VND. Trong đó, phần ngắn hạn của khoản nợ vay dài hạn là 8.215.942.400 đồng.

Vay từ Quỹ hỗ trợ phát triển - Chi nhánh Hà Nội phát sinh tại xí nghiệp Phú Viên nhằm đầu tư sửa chữa ô bể chượp, thiết bị điện, nước và cải tạo nhà kho phục vụ sản xuất nước mắm phát sinh từ những năm trước cổ phần hóa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

(16.2) Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm:	31/12/2009
Số đầu năm	382,005,788
Trích trong năm	261,380,335
Chi trong năm	204,276,675
Số cuối năm	439,109,448

17. Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Số dư đầu kỳ	Tăng	Giảm	Số dư cuối kỳ
Vốn đầu tư chủ sở hữu	96,000,000,000	-	-	96,000,000,000
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	184,782,952	-	184,782,952
Quỹ đầu tư phát triển	84,412,530	247,067,543	-	331,480,073
Quỹ dự phòng tài chính	84,412,530	247,067,543	-	331,480,073
Lợi nhuận chưa phân phối	4,941,350,858	(31,219,707,435)	4,407,320,128	(30,685,676,705)
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	37,307,530	494,135,086	52,650,000	478,792,616
Cộng	101,147,483,448	(30,046,654,311)	4,459,970,128	66,640,859,009

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103005673 ngày 07/12/2006 và đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 01/12/2007, vốn điều lệ của Công ty là 96.000.000.000 đồng (Bao gồm 9.600.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần):

Dạng sách cổ đông sáng lập:	Theo đăng ký kinh doanh		Vốn góp thực tế	
	Số tiền	Tỷ lệ	31/12/2009	01/01/2009
Vốn góp của Nhà nước	58,585,000,000	61.03%	58,585,000,000	58,585,000,000
Cao Thị Quế Anh	21,000,000,000	21.88%		
Trần Văn Hạnh	24,000,000	0.03%		
Các cổ đông khác:	16,391,000,000	17.07%	37,415,000,000	37,415,000,000
Cộng	96,000,000,000	100%	96,000,000,000	96,000,000,000

Lợi nhuận chưa phân phối giảm do:

Trích Quỹ đầu tư phát triển	247,067,543
Trích Quỹ dự phòng tài chính	247,067,543
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	494,135,086
Chi cổ tức năm 2008	2,964,810,514
Xử lý thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ theo Biên bản kiểm tra thuế năm 2008	275,439,425
Trích bổ sung thuế TNDN phải nộp năm 2008 theo Biên bản kiểm tra thuế năm 2008	178,800,017
Cộng	4,407,320,128

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

VI. Thông tin bổ sung Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

18. Doanh thu thuần	Năm 2009	Năm 2008
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	583,313,275,532	725,267,830,062
Các khoản giảm trừ (hàng bán trả lại) (*)	(5,825,386,912)	(534,691,627)
Cộng doanh thu thuần	577,487,888,620	724,733,138,435

(*) Hàng bán bị trả lại từ 4 công hàng Công ty đã xuất bán cho Công ty Nordasis và ghi nhận doanh thu từ năm 2008. Trong năm 2009, 4 công hàng này đã bị trả lại.

19. Giá vốn hàng bán	Năm 2009	Năm 2008
Giá vốn bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	532,017,856,400	683,556,837,875
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	4,052,939,756	1,900,000,000
Giá vốn hàng bán trả lại	(5,049,698,470)	-
Cộng	531,021,097,686	685,456,837,875

20. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm 2009	Năm 2008
Lãi tiền gửi ngân hàng	358,103,743	1,041,254,130
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	7,902,936,339	12,268,541,419
Lãi công trái giáo dục	-	40,672,760
Chiết khấu thanh toán	-	36,697,976
Cổ tức, lợi nhuận được chia	68,502,000	79,238,200
Cộng	8,329,542,082	13,466,404,485

21. Chi phí tài chính	Năm 2009	Năm 2008
Chi phí lãi vay	13,592,981,687	9,810,295,989
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	21,947,230,815	14,313,133,765
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	175,404,800	3,560,000,000
Chi phí tài chính khác	-	33,981,946
Cộng	35,715,617,302	27,717,411,700

22. Chi phí bán hàng	Năm 2009	Năm 2008
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4,786,613,911	3,719,870,582
Chi phí khác bằng tiền	88,746,996	69,086,715
Cộng	4,875,360,907	3,788,957,297

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN SÀI GÒN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

23. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm 2009	Năm 2008
Chi phí nhân viên quản lý	5,192,915,832	5,916,225,635
Chi phí dụng cụ quản lý	594,432,450	572,924,890
Chi phí khấu hao TSCĐ	3,876,081,331	1,020,561,969
Thuế, phí và lệ phí	77,313,818	64,078,800
Chi phí dự phòng	23,787,464,546	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3,888,657,008	2,617,736,875
Chi phí khác bằng tiền	9,557,196,223	4,897,418,878
Cộng	46,974,061,207	15,088,947,047

24. Thu nhập khác	Năm 2009	Năm 2008
Thu tiền nhượng bán TSCĐ	245,000,000	-
Thu lãi phạt vi phạm hợp đồng	1,680,929,441	614,101,194
Thu do khách hàng nợ quá hạn chưa thanh toán	57,013,704	
Thu khác	41,572,782	48,144,132
Cộng	2,024,515,927	662,245,326

25. Chi phí khác	Năm 2009	Năm 2008
Giá trị còn lại của TSCĐ nhượng bán	-	-
Chi phạt vi phạm hành chính	21,000,000	-
Chi phạt vi phạm về thuế	13,484,539	135,645,117
Chi phí thuê đất của những năm trước phân bổ thiếu	339,328,737	-
Khoản lỗ phát sinh từ việc chuyển nhượng cổ phần của năm 2008	85,705,901	-
Chi phí khác	15,997,785	-
Cộng	475,516,962	135,645,117

VII. Thông tin khác

Các khoản lãi phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng

Do Công ty đã dự kiến mức độ tổn thất, khó có khả năng thu hồi như đã được đề cập tại mục 2.4(*) - trang 16 - Thuyết minh báo cáo tài chính đối với Công ty CP TP Việt Nam (Vinafood), cũng như đối với các khách hàng khác, nên Công ty chưa thể ghi nhận phần lãi phạt dự kiến phải thu là 3.321.596.428 VND và 270.935.24 USD. Trong đó, phải thu từ Vinafood là: 588.514.564 VND và 32.642.31 USD; và các khách hàng khác là: 2.733.081.864 VND và 238.292.93 USD.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN SÀI GÒN**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009

PHỤ LỤC 01

I. PHẢI THU KHÁCH HÀNG**1. Phải thu Khách hàng trong nước (bằng VND)**

STT	Tên Công ty	Gốc ngoại tệ (USD)	Tương đương VND
1	Công ty TNHH TM SX Lôi Phong		1,919,517,632
2	Cửa hàng 134 chợ Vật tư - Quận 5		2,400,328,875
3	300 Tôn Thất Hiệp P12 Q11		2,568,743,586
4	Công ty TNHH Minh Đức - Minh Tâm		5,737,129,604
5	Công ty TNHH MTV Quân Khát		288,896,945
6	DNTN SX TM Quốc Trường		1,212,763
7	Công ty TNHHVT TM - SX Trung Nam		197,697,425
8	Công ty TNHH Sắt Thép Tôn Tuấn Kiệt		2,520,890,021
9	Công ty CP Thực phẩm Việt Nam (VINAFOOD)		7,833,210,414
10	DNTN Minh Hiền		42,951,001
11	Công ty DV TM SX Nguyễn Duy		37,278,405
12	Công ty TNHH Hải An		336,563,750
13	Nguyễn Thị Hiếu		1,869,474
14	Cơ Sở Phân phối thực phẩm Sỹ Nguyễn		22,703,288
15	Công ty CP Thế Hệ Mới		40,590,236
16	Công ty TNHH 1TV XNK Tuấn Đạt		92,730
17	Công ty TNHH quốc tế ANNASEA		6,324,388
18	Công ty TNHH 1TV TMDV Đỗ Kim Thanh		6,351,238
19	Công ty TNHH SX TMDV Đức Mỹ		10,022,243
20	Công ty CP Đại Tân Việt		211,500,065
21	Công ty TNHH SXTM G.B.C.O		11,159,044
22	Công ty TNHH Vận chuyển giao nhận và TM G.E.O		35,534,592
23	Công ty TNHH Hải Hào Phát		1,248,294
24	Công ty Cp Thực phẩm Hoàng Long Phát		680,840
25	Công ty TNHH thực phẩm Hưng Thịnh		11,000
26	Công ty TNHH TM và DV Long Huỳnh		4,556,368
27	Công ty TNHH DV - TM - XNK Phi Long		7,719,206
28	Công ty TNHH SX TM thực Phẩm Thạnh Vân		15,051,276
29	Công ty CP Thủy Sản số 1		61,489,889
30	TTX - Tổng Công Ty Thủy Sản VN		153,999
31	Võ Thị Sang		78,152,500
32	Công ty TNHH TM Gò Đăng		480,402,476
33	Công ty TNHH 1TV SXTM Phúc Hưng		5,500,000
34	Ngô Thị Tuyết		1,295,267
35	Nguyễn Hoàng Phương		4,320,307
36	HD-KDCT Trương Thị Sang		13,858,416
37	Công ty TNHH Thủy Sản Hùng Hạnh		35,066,545
38	Công ty TNHH Hương Việt		58,013,824
39	Công ty TNHH MTV Văn Hùng Phát		11,000,000
40	Lê Thị Hồng Vân		25,375,449
41	Công ty TNHH Gốm Sứ Việt		51,986,880

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN SÀI GÒN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009
 PHỤ LỤC 01

I. PHẢI THU KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

1. Phải thu Khách hàng trong nước (bằng VND) (tiếp theo)

STT	Tên Công ty	Gốc ngoại tệ (USD)	Tương đương VND
42	Công ty TNHH TM&DV Long Huỳnh		40,331,377
43	Công ty TNHH TM DV SX Thái Bình		1,515,781
44	Công ty TNHH Nông Sản TS Ly Sơn		212,685
45	Công ty TNHH SXTMDV Phương Nga		161,655,821
46	Công ty CP XNK TS An Giang		107,773,875
47	DNTN Tâm Long		166,000,249
48	Công ty TNHH TM DV An Vinh		42,669,649
49	Công ty TNHH XNK TM DV N.D.T		99,550,169
50	Các khách hàng khác		81,772,035
51	DNTN Nguyễn Danh		18,935,024
51	DNTN Cầu Lài		180,000,274
Cộng		-	25,986,867,194

2. Phải thu Khách hàng trong nước (bằng USD)

STT	Tên Công ty	Gốc ngoại tệ (USD)	Tương đương VND
1	DNTN Nông Ngư Cơ Sản Thuận Mai	1,107.75	19,874,143
2	Công ty TNHH TM Đức Tiến	9,793.39	175,703,210
3	Công ty TNHH SX TM Long Thành Tín	638,035.64	11,446,997,417
4	Công ty TNHH SX TM Bao Bi Tân Chợ Lớn	151,815.69	2,723,725,294
5	Công ty TNHH Vinh Cường	1,692.29	30,361,375
6	Công ty TNHH TM Thuận Mỹ	3,612.00	64,802,892
7	Công ty TNHH Vòng Bi Phát Minh	1,588.00	28,491,743
8	Công ty TNHH Tm Khôi Long	6,219.20	111,578,667
9	Công ty TNHH TM SX Lôi Phong	27,703.47	497,027,955
10	Cửa hàng 134 chợ Vật tư - Quận 5	41,336.37	741,615,814
11	300 Tôn Thất Hiệp P12 Q11	68,363.87	1,226,516,192
12	Công ty CP Thực phẩm Việt Nam (VINAFOOD)	144,123.79	2,585,724,916
13	Khách hàng cá nhân	26,952.71	483,558,570
14	Cửa hàng Vinh Phúc	2,201.01	39,488,320
15	DNTN Khai Phạm - Đồng Nai	2,909.18	52,193,598
16	Công ty CP Thanh Niên	232,777.93	4,176,268,842
17	Công ty TNHH Minh Đức - Minh Tâm	81,299.03	1,458,585,897
18	Công ty TNHH BVTV An Hùng Phát	3,036.96	54,486,099
19	Công ty CK nhựa Bình Đông Hưng	1,161.64	20,840,983
20	Cửa hàng Phú Vinh 40 L. Như. Học	51.45	923,064
Cộng		1,445,781.37	25,938,764,991

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN SÀI GÒN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009

PHỤ LỤC 01

I. PHẢI THU KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

3. Phải thu Khách hàng nước ngoài (bằng USD)

STT	Tên Công ty	Gốc ngoại tệ (USD)	Tương đương VND
1	VKS EXPORTS PVT., LTD	7,000.00	125,587,000
2	G AND DADOHEA CO., LTD	50,707.14	909,736,799
3	AL GASR INTER., EGYPT	395,437.10	7,094,537,011
Cộng		453,144.24	8,129,860,810
Tổng cộng		1,898,925.61	60,055,492,995

II. TRẢ TRƯỚC NGƯỜI BÁN

1. Trả trước người bán trong nước (bằng VND)

STT	Tên Công ty	Gốc ngoại tệ (USD)	Tương đương VND
1	Cty TNHHSXTM XD Biển Đông		30,000,000
2	Cty TNHH TM DV Bắc Việt Chung		2,450,493,481
4	Khách hàng cá nhân		106,332,975
5	Cty TNHH OOCL Việt Nam		55,620,000
6	DNTN Kim Anh		175,966,225
7	Công ty CP XD & SX VLXD		13,926,977,519
8	Công ty CP Phần mềm Giải pháp Quản lý Mã vạch		308,592,619
9	Công ty TNHH Hoàng Nam		180,000,000
Cộng		-	17,233,982,819

2. Trả trước người bán trong nước (bằng VND)

STT	Tên Công ty	Gốc ngoại tệ (USD)	Tương đương VND
1	Cty TNHH TM DV Bắc Việt Chung	16,125.95	289,315,669
2	Cty TNHH Thủy Sản JEIMANG	12,934.19	232,052,303
Cộng		29,060.14	521,367,972

3. Trả trước người bán nước ngoài (bằng USD)

STT	Tên Công ty	Gốc ngoại tệ (USD)	Tương đương VND
1	LUI QIN (HONG KONG)	19,586.67	351,404,446
2	AGRA ENGINEERING CO	80,260.45	1,439,952,733
3	A DEL TRADING CO LTD	969.54	17,394,517
4	SAKAI KOUHAN CO., LTD	11,243.74	201,723,939
5	DUFERCO ASIA PTE LTD	4,144.93	74,364,189
6	AGRI EXPORT INTER	4,656.90	83,549,443
7	MIDLAND INDUSTRIES LTD	21,879.52	392,540,468
Cộng		142,741.75	2,560,929,735

Tổng cộng 171,801.89 20,316,280,526

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN SÀI GÒN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009

PHỤ LỤC 01

III. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

1. Phải trả người bán trong nước (bằng VND)

STT	Tên Công ty	Gốc ngoại tệ (USD)	Tương đương VND
1	Cty TNHH Phát Hai		200,000,000
2	XNDL 30/4 (Cầu Long)		13,333,300
Cộng		-	213,333,300

2. Phải trả người bán trong nước (bằng USD)

STT	Tên Công ty	Gốc ngoại tệ (USD)	Tương đương VND
1	Cty TNHH KDTS Đại Nam	33,601.32	602,841,282
2	Cty CP Thái Minh	5,600.00	100,469,600
Cộng		39,201.32	703,310,882

3. Phải trả người bán nước ngoài (bằng USD)

STT	Tên Công ty	Gốc ngoại tệ (USD)	Tương đương VND
1	CHINA NINGBO FREE TRADE	26,664.00	478,378,824
Cộng		26,664.00	478,378,824

Tổng cộng	65,865.32	1,395,023,006
------------------	------------------	----------------------

IV. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

1. Người mua trả tiền trước trong nước (bằng VND)

STT	Tên Công ty	Gốc ngoại tệ (USD)	Tương đương VND
1	LUO WEI		585,160,630
Cộng		-	585,160,630

2. Người mua trả tiền trước trong nước (bằng USD)

STT	Tên Công ty	Gốc ngoại tệ (USD)	Tương đương VND
1	Cty CP Thiết bị Máy động lực	3,830.62	68,725,153
2	LUO WEI	1,127.93	20,236,192
Cộng		4,958.55	88,961,345

3. Người mua trả tiền trước nước ngoài (bằng USD)

STT	Tên Công ty	Gốc ngoại tệ (USD)	Tương đương VND
1	JIA SHING PLASTIC PTE.LTD	53.50	959,844
2	HI TECH PLASTICS., LLC	1,473.68	26,439,293
Cộng		1,527.18	27,399,137

Tổng cộng	6,485.73	701,521,113
------------------	-----------------	--------------------